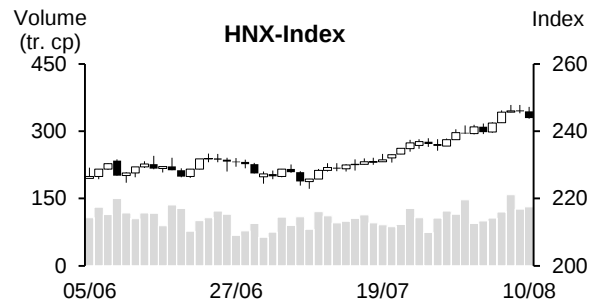
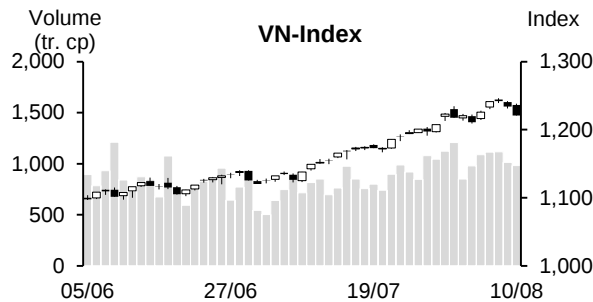


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 11/08/2023

10/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,220.61	-1.08%	1,226.20	-1.10%	243.91	-0.80%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,011.24	-7.46%	218.90	-20.62%	149.90	16.85%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	982.74	-2.86%	204.60	-17.89%	131.62	4.04%
TB 20 phiên (tr. cp)	968.43	1.48%	254.44	-19.59%	111.14	18.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,239	-6.81%	6,716	-19.37%	2,345	24.39%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,563	-1.77%	6,345	-17.29%	2,050	13.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,267	1.54%	7,089	-10.50%	1,799	13.98%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	118	22%	3	10%	64	26%
Số mã giảm	371	69%	24	80%	125	51%
Số mã đứng giá	45	8%	3	10%	56	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lao dốc phiên thứ hai liên tiếp với biên độ giảm tăng dần. Giao dịch trong phiên sáng diễn ra tương đối ảm đạm khi chỉ số giằng co quanh tham chiếu với thanh khoản mất hút. Mặc dù độ rộng thị trường nghiêng về bên bán, lực kéo của VHM, VIC cùng nhóm dầu khí giúp chỉ số không giảm sâu. Tuy nhiên, diễn biến bất ngờ xấu đi sau giờ nghỉ trưa khi áp lực bán lan tỏa trên diện rộng. Không chỉ cổ phiếu Bluechips, nhóm midcap và penny hôm nay cũng có dấu hiệu bị bán khá mạnh. Ngay cả các cổ phiếu dầu khí tăng đồng thuận trong phiên sáng cũng chuyển sang phân hóa trong phiên chiều. Qua đó, các chỉ số đóng cửa với mức thấp nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch giữ trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền hoạt động vẫn mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính điều chỉnh kỹ thuật. Tuy nhiên, chỉ số rơi xuống dưới MA5, cùng với đường MACD cắt xuống Signal và RSI suy giảm xuống dưới vùng quá mua, cho thấy áp lực bán đang gia tăng và nhịp điều chỉnh có thể còn tiếp diễn, với hỗ trợ quanh vùng tâm lý 1.200 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư cần thận trọng hơn với việc mua đuổi giá cao trong các vị thế lướt sóng. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm thủng MA5 nhưng vẫn duy trì đóng cửa trên MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh 237 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang trong đợt điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, mục tiêu chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: STB, DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Chốt lời	11/08/23	46.5	43.95	5.8%	50	13.8%	43	-2.2%	Xu hướng yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	STB	Quan sát mua	11/08/23	30.55	33-34	29	Phiên điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 29.6-30
2	DPG	Quan sát mua	11/08/23	41.05	49-51	37.6	Nhịp điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol giảm thấp dần -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 38.5-39

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	31.65	28	13%	37.65	34.5%	27.2	-2.9%	
2	OIL	Mua	25/07/23	11.4	10.93	4.4%	13.9	27.2%	10.3	-6%	
3	TDN	Mua	27/07/23	11.2	11.3	-0.9%	13	15%	10.8	-4%	
4	POW	Mua	07/08/23	13.8	13.6	1.5%	16.1	18.4%	13.1	-4%	
5	BWE	Mua	08/08/23	46	46.3	-0.6%	55.8	20.5%	44.3	-4%	

Việt Nam vẫn dẫn đầu về cung cấp tôm cho Nhật Bản

Tính tới 15/07/2023, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản đạt 256 triệu USD, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 6/2023 giảm 35% - mức giảm sâu nhất kể từ tháng 3 năm nay.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu tôm lớn nhất sang Nhật Bản như CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC), CTCP Hải Việt, CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCoM: MPC), CTCP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang....

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản những tháng đầu năm nay còn gặp khó khăn do đồng yên sụt giá mạnh. Đến đầu tháng 7/2023, đồng yên đã giảm quá mạnh, trên 145 yên cho mỗi USD, khiến việc tiêu thụ tôm vào thị trường này gặp khó khăn vì giá bán phải giảm theo đà giảm của đồng Yên.

Việt Nam vẫn là nguồn cung tôm lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm thị phần 23.7%. Thái Lan đứng thứ 2 với thị phần 17.7%. Tiếp đó, Ấn Độ đứng thứ 4 với 14.5% và Ecuador xếp thứ 10 với 2.1%.

Giá thép xây dựng giảm lần thứ 16 liên tiếp

Chuỗi giảm giá thép vẫn chưa dừng lại, với một số doanh nghiệp thép trong nước vừa thông báo giảm giá từ 100,000-210,000 đồng/tấn đối với sản phẩm thép thanh vằn D10 CB300. Đây là lần giảm giá thép thứ 16 liên tiếp.

Theo số liệu từ Steel Online, thép Pomina giảm mạnh nhất với mức giảm 210,000 đồng/tấn với thép thanh vằn D10 CB300, giá còn 14.48 triệu đồng/tấn. Trong khi đó, thép cuộn CB240 giữ ở mức giá 14.59 triệu đồng/tấn.

Ở đợt giảm giá lần này, thương hiệu thép Hòa Phát hạ giá 100,000 đồng/tấn đối với dòng thép vằn thanh D10 CB300 ở cả 3 miền. Giá sau điều chỉnh ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam lần lượt là 14.04 triệu đồng/tấn, 13.89 triệu đồng/tấn và 13.99 triệu đồng/tấn. Còn giá thép cuộn CB240 vẫn giữ nguyên so với đợt điều chỉnh trước; giá bán thép cuộn CB240 của thương hiệu này ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam lần lượt là 14.04 triệu đồng/tấn, 13.84 triệu đồng/tấn và 14.14 triệu đồng/tấn.

Như vậy, từ đầu năm đến nay, giá thép xây dựng trong nước đã trải qua 16 lần giảm liên tiếp, tùy thương hiệu mà tần suất điều chỉnh giá khác nhau. Hiện giá thép trong nước ở quanh mức 13-14 triệu đồng/tấn, là mức thấp nhất kể từ cuối năm 2020.

Nguồn: Cafef, Vietstock

MIG thu lãi ròng quý 2 gần 60 tỷ đồng, gấp 3.7 lần cùng kỳ

Quý 2 năm nay, doanh thu phí bảo hiểm của Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MIC, HOSE: MIG) tăng 15% so cùng kỳ lên gần 1,207 tỷ đồng. Qua đó, doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt hơn 933 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ.

Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng chậm hơn doanh thu, tăng 9% lên hơn 804 tỷ đồng, giúp lợi nhuận gộp kinh doanh bảo hiểm tăng 42%, đạt gần 129 tỷ đồng. Thêm vào đó, hoạt động đầu tư tài chính thu về lợi nhuận hơn 66 tỷ đồng, tăng 39% so cùng kỳ, nhờ doanh thu tăng 38% lên gần 67 tỷ đồng.

Với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư tài chính đều có lãi tăng mạnh so với cùng kỳ, lợi nhuận ròng quý 2 của MIG đạt gần 60 tỷ đồng, gấp 3.7 lần cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, MIG thu về lãi ròng hơn 128 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ, nhờ cả lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính tăng lần lượt 17% và 24%.

Năm 2023, MIG đặt mục tiêu đạt 5,638 tỷ đồng tổng doanh thu và 200 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 17% và 75% so với thực hiện năm 2022. Như vậy, so với kế hoạch đề ra, Công ty đã thực hiện được 81% mục tiêu lợi nhuận chỉ sau nửa chặng đường.

DPM: Đạm Phú Mỹ báo lãi giảm 91,8% trong quý 2/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2023 của Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ; HoSE: DPM) cho thấy, doanh thu thuần về bán hàng của doanh nghiệp đạt 3.707 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ; Doanh thu hoạt động tài chính đạt 185 tỷ đồng, tăng 168% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, giá vốn bán hàng ở mức 3.318 tỷ đồng tăng 7,6% so với cùng kỳ; Chi phí bán hàng là 230 tỷ đồng giảm 2,7% so với cùng kỳ; Chi phí quản lý doanh nghiệp là 129 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu thuần về bán hàng giảm, trong khi giá vốn bán hàng và các chi phí khác đồng loạt tăng mạnh so với cùng kỳ khiến lợi nhuận sau thuế của Đạm Phú Mỹ chỉ đạt 105 tỷ đồng, giảm 91,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần của Đạm Phú Mỹ đạt 6.971 tỷ đồng, giảm 35,7% so với cùng kỳ; Lợi nhuận sau thuế đạt 367,5 tỷ đồng, giảm 89,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Kế hoạch kinh doanh năm 2023, Đạm Phú Mỹ đặt mục tiêu kinh doanh thận trọng với doanh thu hợp nhất là 17.372 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 2.250 tỷ đồng, chia cổ tức 40%. Như vậy so với năm 2022, kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Đạm Phú Mỹ giảm 6,7% về doanh thu và giảm 60% về lợi nhuận sau thuế.

Với kết quả kinh doanh kém sắc trong 6 tháng đầu năm 2023, Đạm Phú Mỹ mới chỉ đạt được 14% mục tiêu lợi nhuận trong năm 2023.

EVNGENCO3 (PGV) chi gần 1.600 tỷ đồng trả cổ tức đợt 2 năm 2022

Ngày 8/9 tới đây, Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO3 - Mã: PGV) sẽ chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền, tỷ lệ 14,5%. Tương ứng ngày giao dịch không hưởng quyền là 7/9. Ngày thanh toán dự kiến là 5/10. Với hơn 1,1 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, EVNGENCO3 phải chi 1.595 tỷ đồng để trả cổ tức. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có thể nhận về 1.582 tỷ đồng khi nắm giữ 99,19% vốn điều lệ.

Về tình hình kinh doanh quý II, EVNGENCO3 ghi nhận 15.354 tỷ đồng doanh thu thuần tăng 29%, lợi nhuận sau thuế đạt 1.104 tỷ đồng tăng 91% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu công ty đạt 26.803 tỷ đồng và 1.725 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; tăng lần lượt 18%, 21% so với nửa đầu năm ngoái.

Nguồn: Cafef, Vietstock, vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	67,900	3.19%	0.16%
GAS	102,000	0.99%	0.04%
NVL	20,600	3.52%	0.03%
OCB	19,550	1.82%	0.01%
SJS	64,300	6.99%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,500	-1.88%	-0.19%
BID	46,500	-3.53%	-0.17%
MSN	83,000	-5.68%	-0.15%
CTG	31,650	-2.62%	-0.08%
GVR	21,450	-3.16%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	20,600	3.52%	61,817,815
GEX	22,050	-3.08%	25,476,209
SSI	28,100	-1.75%	23,387,174
DXG	18,950	-0.26%	22,834,649
HAG	9,210	-3.56%	22,523,952

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	20,600	3.52%	1,272.8
SSI	28,100	-1.75%	663.4
GEX	22,050	-3.08%	567.3
VIC	67,900	3.19%	530.6
DIG	25,750	-0.19%	500.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	4,635,000	110.58
SHB	4,586,600	60.13
VHM	924,115	56.00
VPB	2,410,125	53.01
SSB	1,642,000	49.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VC7	31,300	9.82%	0.04%
THD	41,000	0.74%	0.03%
HTP	31,000	1.97%	0.02%
CEO	19,300	0.52%	0.02%
VNR	27,500	1.10%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	35,000	-1.96%	-0.11%
SHS	15,400	-2.53%	-0.11%
NVB	15,300	-3.16%	-0.09%
VCS	63,500	-2.61%	-0.09%
KSV	27,300	-4.21%	-0.08%

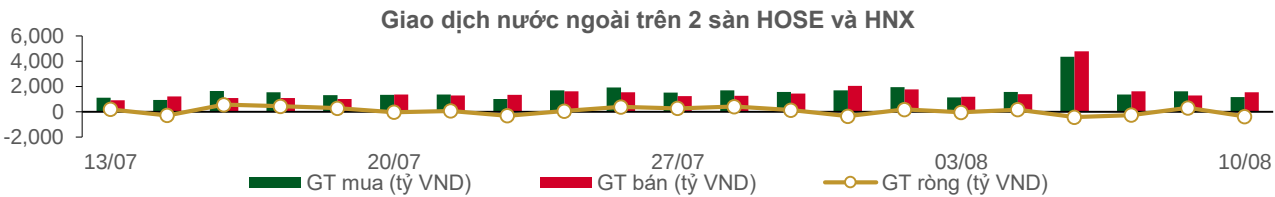
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,400	-2.53%	19,226,402
PVS	35,000	-1.96%	7,941,612
DDG	9,900	-2.94%	6,769,775
CEO	19,300	0.52%	5,763,336
AMV	5,300	-3.64%	4,904,774

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,400	-2.53%	301.0
PVS	35,000	-1.96%	282.3
IDC	47,900	0.21%	167.5
CEO	19,300	0.52%	111.7
TAR	21,300	-4.48%	94.7

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	16,000,000	240.00
HUT	1,155,000	30.01
DNP	475,000	10.93
IDC	125,000	6.09
GKM	100,000	4.06

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.11	1,153.65	65.25	1,512.88	(28.14)	(359.23)
HNX	0.90	21.06	1.36	29.71	(0.45)	(8.65)
Tổng 2 sàn	38.02	1,174.71	66.61	1,542.59	(28.59)	(367.88)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	60,600	2,617,300	159.94
VIC	67,900	1,427,603	95.79
VNM	73,100	1,303,750	95.76
HPG	27,350	3,202,800	88.02
MSN	83,000	985,930	84.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	35,000	124,300	4.50
SHS	15,400	245,500	3.78
IDC	47,900	53,300	2.54
BVS	25,900	94,000	2.48
VNR	27,500	84,100	2.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	83,000	2,057,676	175.61
FUEVFNVD	25,920	4,677,100	121.92
VHM	60,600	1,980,800	121.03
VPB	21,950	4,511,700	98.12
E1VFN30	21,100	3,773,700	79.95

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	20,000	747,108	15.13
DTD	30,900	288,000	8.95
NVB	15,300	100,000	1.57
PVS	35,000	33,601	1.19
CEO	19,300	46,900	0.90

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,100	927,150	68.13
VIC	67,900	923,622	61.85
VHM	60,600	636,500	38.91
CTD	68,200	398,800	26.64
CTG	31,650	735,236	23.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,400	229,600	3.53
PVS	35,000	90,699	3.32
IDC	47,900	53,000	2.53
BVS	25,900	93,700	2.47
VNR	27,500	84,100	2.32

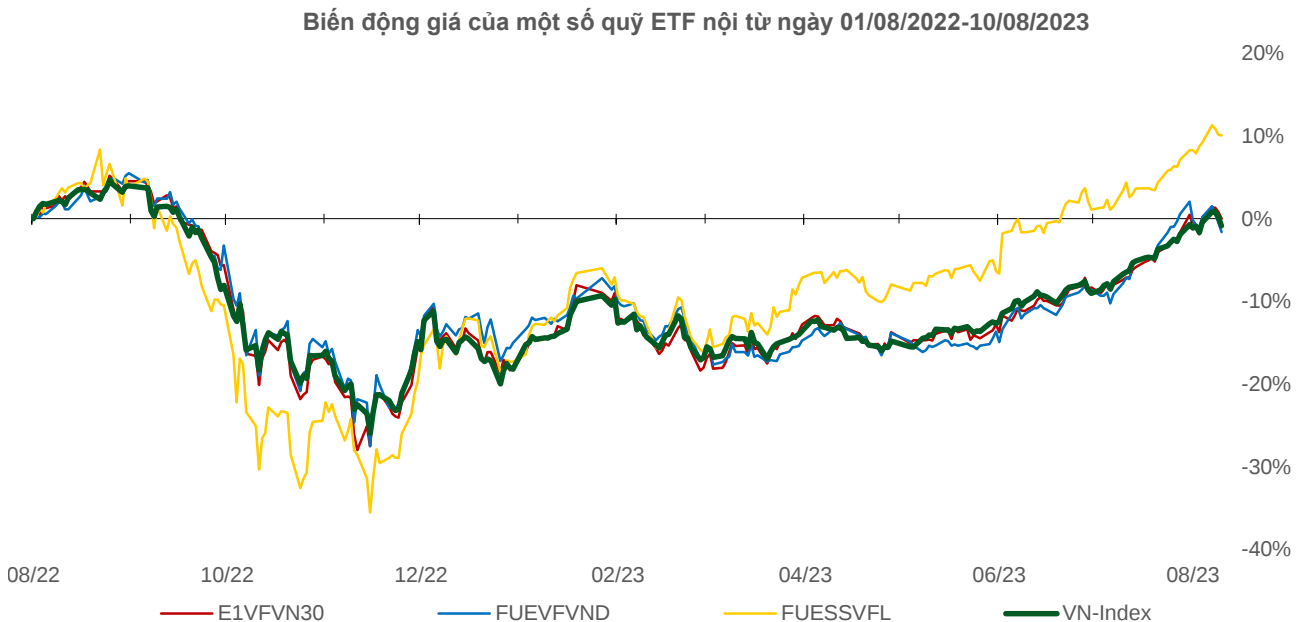
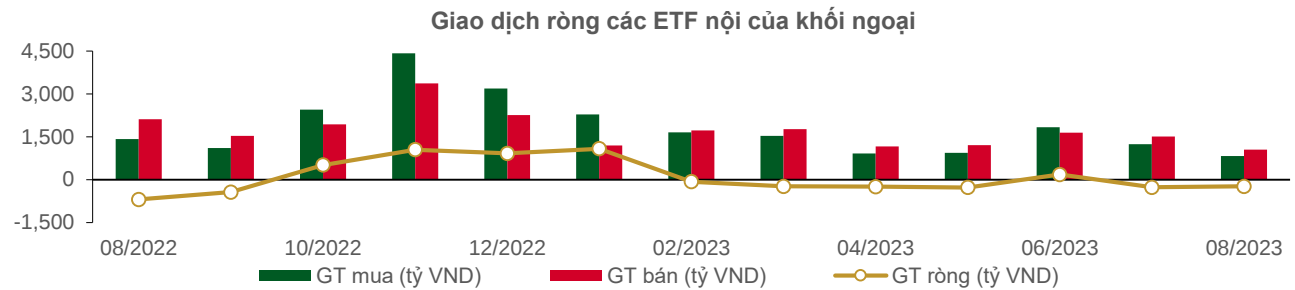
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	25,920	(3,589,600)	(93.58)
MSN	83,000	(1,071,746)	(90.98)
VPB	21,950	(3,798,200)	(82.52)
E1VFN30	21,100	(3,231,700)	(68.44)
SSI	28,100	(1,853,901)	(52.44)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	20,000	(745,108)	(15.09)
DTD	30,900	(286,700)	(8.90)
NVB	15,300	(96,600)	(1.51)
CEO	19,300	(15,799)	(0.30)
HOM	6,300	(44,600)	(0.29)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,100	-0.8%	4,178,137	88.56	E1VFN30	11.51	79.95	(68.44)
FUEMAV30	14,480	-1.2%	6,600	0.10	FUEMAV30	0.08	0.04	0.04
FUESSV30	15,100	-0.7%	7,800	0.12	FUESSV30	0.00	0.07	(0.07)
FUESSV50	18,890	-2.2%	36,147	0.68	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	19,100	-0.1%	127,650	2.42	FUESSVFL	2.17	2.30	(0.13)
FUEVFN30	25,920	-1.2%	4,976,876	129.73	FUEVFN30	28.34	121.92	(93.58)
FUEVN100	16,000	-0.8%	100,750	1.62	FUEVN100	0.55	1.44	(0.90)
FUEIP100	8,890	-0.6%	800	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,010	-2.0%	50,700	0.41	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.02)
FUEDCMID	10,280	-1.1%	14,300	0.15	FUEDCMID	0.00	0.14	(0.14)
FUEKIVFS	10,850	-1.0%	49,000	0.54	FUEKIVFS	0.26	0.27	(0.01)
FUEMAVND	10,950	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	15,510	7.0%	475	0.01	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			9,548,760	224.33	Tổng cộng	43.11	206.36	(163.24)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,520	-6.7%	23,920	26	22,900	1,513	(7)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	700	-9.1%	70,220	21	82,200	604	(96)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,160	-4.8%	7,330	26	82,200	2,124	(36)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,230	-2.6%	9,100	83	82,200	2,010	(220)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,210	-12.9%	290	6	82,200	1,064	(146)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,280	-6.6%	247,540	91	82,200	1,099	(181)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	2,270	-4.2%	5,550	130	82,200	1,162	(1,108)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,000	-2.9%	9,530	251	82,200	1,631	(1,369)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	630	-3.1%	12,570	81	17,200	346	(284)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	780	-2.5%	4,010	105	17,200	434	(346)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	750	-1.3%	20	137	17,200	345	(405)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	1,000	0.0%	120	228	17,200	373	(627)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	880	-2.2%	8,100	200	17,200	320	(560)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,040	-2.8%	670	321	17,200	369	(671)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	3,730	-11.6%	2,510	26	27,350	3,944	214	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,830	-4.7%	5,520	83	27,350	3,577	(253)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,980	0.0%	0	48	27,350	3,726	(254)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,260	1.8%	90	6	27,350	2,180	(80)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2306	2,630	-3.3%	10,830	91	27,350	2,549	(81)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,750	-4.4%	2,860	145	27,350	1,468	(282)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,590	-5.9%	30,130	81	27,350	1,438	(152)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,000	-3.4%	108,680	288	27,350	2,053	53	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,280	-5.9%	15,090	53	27,350	1,143	(137)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,900	-3.6%	9,360	113	27,350	1,681	(219)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,610	-2.4%	5,880	145	27,350	1,280	(330)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,870	-2.6%	550	204	27,350	1,480	(390)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,590	-5.5%	12,730	203	27,350	3,591	1	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,700	1.8%	900	319	27,350	1,139	(561)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,850	-3.1%	29,230	410	27,350	1,195	(655)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,450	-3.3%	4,540	200	27,350	983	(467)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,230	-6.1%	18,510	229	27,350	809	(421)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,510	-3.8%	38,280	321	27,350	922	(588)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,210	-4.3%	10,440	130	27,350	1,573	(637)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,820	-2.4%	41,600	251	27,350	1,866	(954)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	2,940	-3.0%	10,890	342	27,350	1,944	(996)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	60	-14.3%	297,540	21	18,900	2	(58)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,740	-2.1%	22,400	26	18,900	2,652	(88)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,620	0.0%	126,870	83	18,900	2,265	(355)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	760	-1.3%	44,010	53	18,900	699	(61)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	760	0.0%	16,700	145	18,900	566	(194)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,260	-4.6%	55,020	288	18,900	2,081	(179)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	110	-8.3%	75,200	26	83,000	6	(104)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,530	-19.0%	147,070	81	83,000	1,142	(388)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,260	-12.7%	43,960	288	83,000	3,573	(687)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,090	-22.1%	62,640	53	83,000	765	(325)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,630	-16.8%	25,490	113	83,000	1,121	(509)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,980	-16.1%	3,460	204	83,000	1,288	(692)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,810	-14.2%	3,010	200	83,000	1,105	(705)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,230	-7.9%	100	321	83,000	1,229	(1,001)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	710	-7.8%	82,460	26	52,000	647	(63)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,070	-5.3%	5,830	83	52,000	894	(176)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,000	-3.8%	43,740	91	52,000	979	(21)	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,140	-6.6%	6,620	53	52,000	1,065	(75)	31,030	19.8	02/10/2023

CMWG2304	1,070	-3.6%	33,660	145	52,000	954	(116)	33,680	19.8	02/01/2024
CMWG2305	5,200	-2.4%	51,700	288	52,000	4,557	(643)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	2,060	8.4%	44,300	81	20,600	1,825	(235)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,580	5.3%	52,860	105	20,600	1,253	(327)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,870	8.1%	67,450	228	20,600	1,324	(546)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,950	7.7%	60,330	138	20,600	1,458	(492)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,160	6.4%	73,190	321	20,600	1,520	(640)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,130	-1.8%	27,740	81	21,500	1,863	(267)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,390	-7.3%	63,860	105	21,500	1,021	(369)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,810	3.4%	6,150	228	21,500	1,130	(680)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,630	-1.2%	66,980	138	21,500	1,207	(423)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,000	-2.0%	19,220	321	21,500	1,263	(737)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	690	-6.8%	67,840	81	13,800	433	(257)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	720	-7.7%	56,500	105	13,800	428	(292)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	670	-2.9%	65,920	137	13,800	336	(334)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	950	0.0%	450	228	13,800	379	(571)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,040	-1.0%	22,250	200	13,800	520	(520)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,270	-2.3%	50	321	13,800	573	(697)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,160	-1.7%	14,490	130	13,800	681	(479)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	1,010	-1.9%	16,090	251	13,800	540	(470)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,490	-0.7%	1,800	281	13,800	760	(730)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	5,430	-3.9%	23,860	26	30,550	5,294	(136)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,410	-2.0%	6,980	83	30,550	5,114	(296)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	4,630	-5.1%	23,550	91	30,550	4,429	(201)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	920	-3.2%	38,610	81	30,550	725	(195)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,200	-4.0%	6,680	145	30,550	851	(349)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	3,390	-5.8%	15,650	288	30,550	2,651	(739)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	610	-9.0%	208,430	53	30,550	479	(131)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,150	-4.2%	4,870	113	30,550	919	(231)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	990	-3.9%	650	145	30,550	710	(280)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,180	-2.5%	348,070	204	30,550	867	(313)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	2,630	-2.6%	15,120	112	30,550	2,321	(309)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,410	-2.8%	1,010	319	30,550	851	(559)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,530	-0.6%	100	410	30,550	856	(674)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,110	-2.6%	10	200	30,550	700	(410)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	1,080	0.9%	1,610	229	30,550	614	(466)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,220	-1.6%	1,150	321	30,550	666	(554)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	1,940	-5.8%	6,620	130	30,550	1,206	(734)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,660	-4.0%	2,400	281	30,550	1,100	(560)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,080	-2.7%	10,400	251	30,550	722	(358)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	70	16.7%	56,510	21	33,500	1	(69)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,810	-6.7%	24,540	26	33,500	1,766	(44)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,870	-11.4%	23,710	83	33,500	1,642	(228)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,430	0.0%	0	6	33,500	1,174	(256)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,250	-5.0%	28,640	288	33,500	2,865	(385)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	710	-1.4%	23,400	53	18,500	605	(105)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	740	0.0%	11,610	145	18,500	467	(273)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	360	-5.3%	26,840	21	60,600	190	(170)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,210	-4.7%	17,530	26	60,600	1,066	(144)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,540	-1.9%	40,000	83	60,600	1,137	(403)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,130	0.0%	5,580	81	60,600	788	(342)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,450	-0.2%	25,430	288	60,600	3,559	(891)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	720	-2.7%	71,080	53	60,600	472	(248)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,570	1.3%	26,040	113	60,600	1,151	(419)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,660	1.2%	8,280	204	60,600	1,035	(625)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,470	1.4%	450	200	60,600	848	(622)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,810	0.6%	5,400	321	60,600	980	(830)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,110	-5.2%	2,130	26	20,650	2,950	(160)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,340	-6.4%	42,450	288	20,650	1,991	(349)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	2,040	-1.9%	62,730	81	67,900	1,807	(233)	53,980	8.0	30/10/2023

CVIC2302	1,980	-5.7%	36,740	105	67,900	1,652	(328)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	2,040	-13.9%	28,470	137	67,900	1,492	(548)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	2,210	7.8%	169,830	228	67,900	1,473	(737)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	2,300	21.1%	62,580	200	67,900	1,321	(979)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	2,460	6.5%	37,040	321	67,900	1,457	(1,003)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	210	-8.7%	114,480	26	73,100	40	(170)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,100	2.8%	11,880	81	73,100	765	(335)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	720	1.4%	37,580	53	73,100	459	(261)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,170	1.7%	810	113	73,100	729	(441)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,460	2.1%	6,090	204	73,100	794	(666)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,470	2.1%	200	200	73,100	647	(823)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,790	-1.1%	20	321	73,100	688	(1,102)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	110	-8.3%	139,420	21	21,950	28	(82)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,270	-5.2%	31,580	26	21,950	1,246	(24)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	850	-1.2%	3,230	48	21,950	628	(222)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,630	3.2%	360	6	21,950	1,679	49	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	490	-7.5%	38,400	53	21,950	390	(100)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	580	-1.7%	10,060	145	21,950	335	(245)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,620	0.4%	750	251	21,950	1,671	(949)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,460	-2.0%	16,530	130	21,950	1,500	(960)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	260	-10.3%	92,890	21	30,050	187	(73)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	460	-20.7%	67,160	26	30,050	326	(134)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	560	-13.8%	64,590	83	30,050	341	(219)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	790	-11.2%	36,090	81	30,050	603	(187)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,720	-2.9%	53,000	288	30,050	2,390	(330)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	510	-15.0%	63,400	53	30,050	373	(137)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	1,080	-9.2%	76,500	113	30,050	872	(208)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,200	-8.4%	2,140	204	30,050	807	(393)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,180	-0.8%	1,210	200	30,050	706	(474)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,380	-6.1%	1,390	321	30,050	828	(552)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STK	HOSE	30,550	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	47,900	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	79,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,600	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,550	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	51,400	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,800	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,900	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	88,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	31,650	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,900	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,200	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	21,950	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	33,500	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2

TPB	HOSE	18,500	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	19,550	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	18,600	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,200	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,950	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	116,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	68,500	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,800	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,750	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,178	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	102,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	20,848	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	35,000	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	20,022	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	49,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	37,850	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	60,600	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	37,800	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	34,900	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	30,050	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	30,800	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,200	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	52,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	74,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	54,500	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,350	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,100	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	160,600	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,400	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	49,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	75,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	37,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,450	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,300	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn